TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 21

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Số «Sáu trăm bảy mươi chín nghìn một trăm mười bảy» viết là:

A. 679 117 **B.** 6 790 117 **C.** 679 017 **D.** 689 117

Câu 2. *(0,5 điểm)* Số bé nhất trong các số 464 373, 463 473, 464 473, 462 473 là:

A. 463 473 **B.** 464 373 **C.** 464 473 **D.** 462 473

Câu 3. *(0,5 điểm)* Làm tròn số 281 856 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 0 **B.** 300 000 **C.** 280 000 **D.** 200 000

Câu 4. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 5388, hiệu của chúng là 998. Số lớn là:

A. 3193 **B.** 4390 **C.** 4191 **D.** 2195

Câu 5. *(0,5 điểm)* Giá trị của biểu thức a + b × 4 với a = 6240, b = 440 là:

A. 26 720 **B.** 8010 **C.** 6684 **D.** 8000

Câu 6. *(0,5 điểm)* 2 phút 44 giây = …… giây

A. 164 **B.** 224 **C.** 244 **D.** 46

Câu 7. *(0,5 điểm)* Năm 1428 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XVI **B.** thế kỉ XIV **C.** thế kỉ XV **D.** thế kỉ XIII

Câu 8. *(0,5 điểm)* Góc có số đo 60° là:

A. góc tù **B.** góc nhọn **C.** góc vuông **D.** góc bẹt

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Cho các số: 971 293, 879 213, 873 291, 821 793, 871 293.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé: ……

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất: ……

Câu 10. *(1 điểm)* Cho dãy số: 12, 17, 22, 27, ……, 252. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có …… số

b) Số thứ 29 của dãy là: ……

Câu 11. *(1 điểm)* Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 5 với a = 7327, b = 392: ……

b) m − n + p với m = 50 384, n = 6682, p = 6461: ……

c) (x + 1209) × 2 với x = 600: ……

Câu 12. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 tấn 54 kg = ……. kg

b) 5 tạ = ……. yến

c) 2 m^2 50 dm^2 = ……. dm^2

d) 4 phút 16 giây = ……. giây

Câu 13. *(1 điểm)* Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 19 cm, cạnh BC = 11 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: ……. cm

b) Cạnh DC dài: ……. cm

c) Cạnh AD dài: ……. cm

Câu 14. *(1 điểm)* Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 106 m, chiều dài hơn chiều rộng 19 m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích mảnh vườn.

a) Chiều dài: ……. m

b) Chiều rộng: ……. m

c) Diện tích: ……. m^2

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 21

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	D	B	A	D	A	C	B

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) 971 293, 879 213, 873 291, 871 293, 821 793

b) 971 293 − 821 793 = 149 500

Câu 10.

a) (252 − 12) : 5 + 1 = 49 (số)

b) 12 + (29 − 1) × 5 = 152

Câu 11.

a) 7327 + 392 × 5 = 7327 + 1960 = 9287

b) 50 384 − 6682 + 6461 = 43 702 + 6461 = 50 163

c) (600 + 1209) × 2 = 1809 × 2 = 3618

Câu 12.

a) 9000 + 54 = 9054

b) 1 tạ = 10 yến: 50

c) 200 + 50 = 250

d) 4 × 60 + 16 = 256

Câu 13.

a) (19 + 11) × 2 = 60 (cm)

b) DC = AB = 19 cm

c) AD = BC = 11 cm

Câu 14.

Nửa chu vi: 106 : 2 = 53 (m)

Chiều dài: (53 + 19) : 2 = 36 (m)

Chiều rộng: 36 − 19 = 17 (m)

Diện tích: 36 × 17 = 612 (m²)